

Số: 917 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 22 tháng 4 năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 03/GPMT-2025 ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty TNHH SX vật liệu xây dựng Đại Thắng về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với Dự án Nhà máy sản xuất gạch không nung và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1669.../TTr-SNNMT ngày 14 tháng 4 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH SX vật liệu xây dựng Đại Thắng, địa chỉ tại tổ 6, khu phố Sân Cu, phường Long Thành Bắc, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho Dự án Nhà máy sản xuất gạch không nung có địa chỉ tổ 6, khu phố Sân Cu, phường Long Thành Bắc, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Dự án:**

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất gạch không nung.

1.2. Địa điểm: tổ 6, khu phố Sân Cu, phường Long Thành Bắc, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3901227435 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 05 tháng 8 năm 2020 và Giấy chứng nhận đầu tư số 1746881376

do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017.

1.4. Mã số thuế: 3901227435.

1.5. Loại hình dự án: sản xuất gạch không nung (có sử dụng tro bay, xỉ than là chất thải rắn thông thường làm nguyên liệu sản xuất)

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất: 15.000.000 viên gạch/năm (trong đó: sản phẩm gạch bê tông có sử dụng tro bay, xỉ than làm nguyên liệu công suất 6.000.000 viên gạch/năm; sản phẩm gạch terrazzo có sử dụng tro bay, xỉ than làm nguyên liệu công suất 1.500.000 viên gạch/năm; sản phẩm gạch bê tông không sử dụng tro bay, xỉ than làm nguyên liệu công suất 6.000.000 viên gạch/năm; sản phẩm gạch terrazzo không sử dụng tro bay, xỉ than làm nguyên liệu công suất 1.500.000 viên gạch/năm).

- Diện tích: 16.567,4 m<sup>2</sup>.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất gạch bê tông có sử dụng tro bay, xỉ than làm nguyên liệu: Nguyên liệu đầu vào (xi măng, đá dăm, tro bay, xỉ than, phụ gia, nước) → định lượng → phối trộn → ép gạch → phơi khô tự nhiên → đóng kiện → thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất gạch terrazzo có sử dụng tro bay, xỉ than làm nguyên liệu: Nguyên liệu đầu vào (xi măng, đá dăm, bột màu, tro bay, xỉ than, phụ gia, nước) → định lượng → phối trộn → ép gạch → phơi khô tự nhiên → mài gạch → đóng kiện → thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất gạch bê tông không sử dụng tro bay, xỉ than làm nguyên liệu: Nguyên liệu đầu vào (xi măng, đá dăm, cát, phụ gia, nước) → định lượng → phối trộn → ép gạch → phơi khô tự nhiên → đóng kiện → thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất gạch terrazzo không sử dụng tro bay, xỉ than làm nguyên liệu: Nguyên liệu đầu vào (xi măng, đá dăm, cát, bột màu, phụ gia, nước) → định lượng → phối trộn → ép gạch → phơi khô tự nhiên → mài gạch → đóng kiện → thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH SX Vật liệu xây dựng Đại Thắng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Giấy xác nhận số 45/GXN-UB ngày 12/05/2017 của UBND huyện Hoà Thành (nay là UBND thị xã Hoà Thành) về việc xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất gạch không nung” hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Hoà Thành và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

**Nơi nhận:** *Handwritten signature*

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- UBND thị xã Hoà Thành;
- UBND phường Long Thành Bắc;
- Công ty TNHH SX Vật liệu xây dựng Đại Thắng;
- Đăng công thông tin điện tử Sở NN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Handwritten signature*  
**Trần Văn Chiến**

**Phụ lục 1**  
**THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-UBND*  
*ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh tại Dự án được thu gom, xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động sản xuất của Dự án, không xả nước thải ra môi trường).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt của nhân viên làm việc tại văn phòng, nhà xưởng với lưu lượng lớn nhất 2,4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom về bể tự hoại để xử lý, có 2 bể tự hoại, tổng thể tích xử lý 13 m<sup>3</sup>. Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại được dẫn về cụm xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất từ công đoạn mài gạch với lưu lượng lớn nhất 10 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom dẫn về cụm xử lý nước thải để xử lý.

- Toàn bộ nước thải của Dự án (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất) được thu gom về cụm xử lý nước thải bao gồm bể keo tụ và bể lắng 5 ngăn để xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, sau đó tự chảy về hồ chứa lốt bạt HDPE, thể tích 4.000 m<sup>3</sup> trước khi tái sử dụng hoàn toàn 100% cho công đoạn mài gạch, không xả thải ra môi trường.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

**1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:**

- Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → cụm xử lý nước thải của Dự án.
- Nước thải sản xuất (nước thải mài gạch) → cụm xử lý nước thải của Dự án.
- Cụm xử lý nước thải của Dự án: nước thải → bể keo tụ → bể lắng 5 ngăn → hồ chứa → tái sử dụng cho công đoạn mài gạch.

**1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Hai (02) bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích bể 1: 9 m<sup>3</sup>; thể tích bể 2: 4 m<sup>3</sup>.

- Cụm xử lý nước thải của Dự án gồm các bể:
- + Một (01) bể keo tụ có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 1,5 m x 1 m x 1 m.
- + Một (01) bể lắng 5 ngăn có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 10 m x 3,0 m x 2,5 m.
- + Một (01) hồ chứa có kết cấu vật liệu HDPE, thể tích 4.000 m<sup>3</sup>.
- Hoá chất, vật liệu sử dụng: PAC
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

### ***1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:***

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

### ***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:***

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.
- Định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn bể tự hoại, bể lắng theo quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của Dự án, không xả ra môi trường và hệ thống thoát nước mưa.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, máy móc để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải chưa qua xử lý, không đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải ra ngoài môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

## Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1111/GPMT-UBND  
ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: bụi phát sinh từ 03 máy ép gạch bê tông;
- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ 07 máy ép gạch terrazzo;
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng công suất 400 kVA, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi chung của nguồn số 01 và nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X: 570523; Y: 1248633.
- Dòng khí thải số 02: tại ống thải của máy phát điện dự phòng. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X: 570472; Y: 1248658.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)*

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Dự án tại tổ 6, khu phố Sân Cu, phường Long Thành Bắc, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 02: 2.584 m<sup>3</sup>/giờ

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: khí thải xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số  $K_p=0,9$ ;  $K_v=1$ , cụ thể như sau:

| TT                       | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | Giá trị cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                            |
|--------------------------|--------------|---------------------|------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>I Dòng thải số 01</b> |              |                     |                  |                            |                                                        |
| 1                        | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -                | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên |

| TT                        | Chất ô nhiễm    | Đơn vị tính         | Giá trị cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                                                                                                                                   | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                 |
|---------------------------|-----------------|---------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2                         | Bụi tổng        | mg/Nm <sup>3</sup>  | 180              |                                                                                                                                                                                                                              | tục theo Khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP                                                         |
| <b>II Đồng thải số 02</b> |                 |                     |                  |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                             |
| 1                         | Lưu lượng       | m <sup>3</sup> /giờ | -                | Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ | Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục theo Khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |
| 2                         | Bụi tổng        | mg/Nm <sup>3</sup>  | 180              |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                             |
| 3                         | NO <sub>x</sub> | mg/Nm <sup>3</sup>  | 765              |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                             |
| 4                         | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup>  | 450              |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                             |
| 5                         | CO              | mg/Nm <sup>3</sup>  | 900              |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                             |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:**

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số K<sub>p</sub>=0,9; K<sub>v</sub> =1, sau đó thoát ra môi trường qua ống thải bằng vật liệu tôn tráng kẽm, đường kính Ø300 mm, cao 10 m.

- Nguồn số 03: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng công suất 400 kVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), khí thải máy phát điện đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số K<sub>p</sub>=0,9; K<sub>v</sub> =1 và thoát ra môi trường qua ống thải bằng vật liệu sắt, đường kính Ø150 mm, cao 2,5 m.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ
- Hoá chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi làm từ sợi polyester

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành để phục vụ sản xuất.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

Thời gian 06 tháng kể từ ngày đưa hệ thống xử lý bụi đi vào vận hành thử nghiệm.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

Một (01) hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài gạch, công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài gạch, công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý khí thải của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và mục 7 và mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và điểm 5 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào trong khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

3.8. Thực hiện phương án hạn chế bụi khi phương tiện vận chuyển ra, vào Dự án.

3.9. Thực hiện che chắn bãi tập kết xỉ than, tro bay đảm bảo theo quy định.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-UBND  
ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn ép gạch;
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn mài gạch;
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông tại bãi giao nhận nguyên vật liệu, sản phẩm;
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 400 kVA.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: X: 570518; Y: 1248633
- Nguồn số 02: X: 570498; Y: 1248579
- Nguồn số 03: X: 570459; Y: 1248684
- Nguồn số 04: X: 570472; Y: 1248658

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                        | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                           | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                            | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

#### ***1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:***

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

#### ***1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:***

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND*  
*ngày ... tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| STT         | Tên chất thải                                                                         | Trạng thái | Mã CTNH  | Khối lượng (kg/năm) | Ký hiệu |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------------------|---------|
| 1           | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                             | Rắn        | 16 01 06 | 4                   | NH      |
| 2           | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                         | Lỏng       | 17 02 03 | 11                  | NH      |
| 3           | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn        | 18 02 01 | 11                  | KS      |
| 4           | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp          | Bùn        | 12 06 05 | 510                 | KS      |
| <b>Tổng</b> |                                                                                       |            |          | <b>536</b>          |         |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

| STT         | Tên chất thải                                                   | Mã chất thải | Khối lượng (tấn/năm) | Ký hiệu |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|----------------------|---------|
| 1           | Gạch hư hỏng, gạch vụn                                          | 11 01 03     | 529                  | TT-R    |
| 2           | Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải. | 18 01 06     | 53,85                | TT-R    |
| 3           | Bùn thải từ bể tự hoại                                          | 12 06 13     | 0,57                 | TT      |
| <b>Tổng</b> |                                                                 |              | <b>583,42</b>        |         |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

| STT         | Tên chất thải           | Khối lượng (kg/ngày) |
|-------------|-------------------------|----------------------|
| 1           | Chất thải rắn sinh hoạt | 25,5                 |
| <b>Tổng</b> |                         | <b>25,5</b>          |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

#### **2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

#### **2.1.2. Kho lưu chứa:**

- Diện tích kho: 42 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có vách tôn bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

#### **2.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

Bao bì, thùng chứa

#### **2.2.2. Khu vực lưu chứa:**

- Diện tích khu vực lưu chứa: 42 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu vách tôn bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

#### **2.3.1. Thiết bị lưu chứa:**

Thùng chứa có nắp đậy.

#### **2.3.2. Khu vực lưu chứa:**

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại chỗ, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

6. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

### **Phụ lục 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..../GPMT – UBND

ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Không có.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được thu gom, xử lý, tái sử dụng 100%. Tuyệt đối không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Các nguyên liệu xỉ than, tro bay sử dụng phải cam kết chỉ thu gom, sử dụng khi đã được kiểm định là chất thải thông thường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số  $K_p = 0,9$  và  $K_v = 1,0$  và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.